|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  Số: /2025/TT-BGDĐT | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày tháng 6 năm 2025* |

**DỰ THẢO**

**THÔNG TƯ**

**Quy định về phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực giáo dục**

**nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên được quy định trong các văn bản**

**quy phạm pháp luật của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng**

**Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội khi tổ chức**

**chính quyền địa phương hai cấp**

*Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế;*

*Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư quy định về phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng bộ Lao động - Thương binh và Xã hội khi tổ chức chính quyền địa phương hai cấp.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này quy định về:

a) Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của cấp huyện trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội khi tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, bao gồm: cấp tỉnh (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) và cấp xã (xã, phường, thị trấn).

## b) Trình tự, thủ tục giải quyết thủ tục hành chính khi phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn cho chính quyền địa phương cấp tỉnh và cấp xã theo quy định của Thông tư này.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan hành chính nhà nước ở trung ương, chính quyền địa phương và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong lĩnh vực giáo dục.

**Điều 2. Nguyên tắc phân cấp**

1. Bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp; phù hợp với các nguyên tắc, quy định về phân quyền, phân cấp của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

2. Bảo đảm phân cấp triệt để các nhiệm vụ giữa cơ quan nhà nước ở trung ương với chính quyền địa phương; phát huy tính chủ động, sáng tạo, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương trong thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên.

3. Thực hiện phân cấp bảo đảm đồng bộ, tổng thể, liên thông, không bỏ sót hoặc chồng lấn, giao thoa nhiệm vụ; bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan.

4. Nguồn lực thực hiện nhiệm vụ được phân cấp do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định.

**Chương II**

**PHÂN CẤP NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CHO CHÍNH QUYỀN**

**ĐỊA PHƯƠNG CẤP XÃ VÀ CẤP TỈNH TRONG LĨNH VỰC**

**GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN**

**Điều 3. Phân cấp quản lý; thành lập, đình chỉ hoạt động, giải thể trung tâm học tập cộng đồng; trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại; tổ chức biên chế của trung tâm học tập cộng đồng tại xã, phường, thị trấn**

1. Thẩm quyền chỉ đạo về chuyên môn, nghiệp vụ của trung tâm học tập cộng đồng quy định tại Điều 6; tổ chức kiểm tra và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại quy định tại khoản 4 Điều 9 Quy chế tổ chức và hoạt động của trung tâm học tập cộng đồng tại xã, phường, thị trấn ban hành kèm theo Quyết định số 09/2008/QĐ-BGDĐT ngày 24/3/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Thông tư số 40/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (sau đây gọi là Quyết định số 09/2008/QĐ-BGDĐT)do Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện.

2. Thẩm quyền quyết định thành lập trung tâm học tập cộng đồngquy định tại khoản 2 Điều 7; đình chỉ hoạt động trung tâm học tập cộng đồng quy định tại khoản 2 Điều 9; giải thể trung tâm học tập cộng đồng quy định tại khoản 2 Điều 10 Quyết định số 09/2008/QĐ-BGDĐT do Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

3. Thẩm quyền xem xét quyết định việc bố trí giáo viên trường tiểu học hoặc trường trung học cơ sở làm việc tại trung tâm học tập cộng đồng quy định tại khoản 3 Điều 11; quyết định Giám đốc, Phó Giám đốc trung tâm học tập cộng đồng quy định tại khoản 2 Điều 12, khoản 1 Điều 13 Quyết định số 09/2008/QĐ-BGDĐT do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

4. Hồ sơ và thủ tục thành lập, đình chỉ hoạt động, giải thể trung tâm học tập cộng đồng theo quy định tại Điều 1 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 4. Xác nhận đăng ký hoạt động đối với nhà trẻ, nhóm trẻ; trường, lớp mẫu giáo, trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở, phổ thông dân tộc bán trú và trung tâm học tập cộng đồng**

Thẩm quyền xác nhận đăng ký hoạt động quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Quy định quản lý hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa ban hành kèm theo Thông tư số 04/2014/TT-BGDĐT ngày 28/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (sau đây gọi là Thông tư số 04/2014/TT-BGDĐT)do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

**Điều 5. Phân cấp quản lý; bổ nhiệm phê duyệt đối với giám đốc, phó giám đốc Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên; phê duyệt Quy chế tổ chức, hoạt động Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên; triển khai thực hiện quyết định sáp nhập các trung tâm công lập cấp huyện và quản lý nhà nước về đào tạo nghề nghiệp**

1. Thẩm quyền trực tiếp quản lý, chỉ đạo Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên quy định tại khoản 1 Điều 7; bổ nhiệm đối với giám đốc, phó giám đốc Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên quy định tại khoản 2 Điều 16 Thông tư liên tịch số 39/2015/TTLT-BLĐTBXH-BGDĐT-BNV ngày 19/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn việc sáp nhập Trung tâm dạy nghề, Trung tâm giáo dục thường xuyên, Trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp công lập cấp huyện thành Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên (sau đây gọi là Thông tư liên tịch số 39/2015/TTLT-BLĐTBXH-BGDĐT-BNV) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2.Thẩm quyền quản lý và hướng dẫn về chuyên môn đối với Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên quy định tại khoản 2 Điều 7; phê duyệt Quy chế tổ chức, hoạt động Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên quy định tại Điều 12 Thông tư liên tịch số 39/2015/TTLT-BLĐTBXH-BGDĐT-BNV do Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện.

3. Thẩm quyền quản lý nhà nước về đào tạo nghề nghiệp quy định tại khoản 4 Điều 19 Thông tư liên tịch số 39/2015/TTLT-BLĐTBXH-BGDĐT-BNV do Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện.

4. Trình tự, thủ tục thực hiện việc sáp nhập các trung tâm công lập quy định tại Điều 9 Thông tư liên tịch số 39/2015/TTLT-BLĐTBXH-BGDĐT-BNV thực hiện theo quy định tại Điều 2 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 6.** **Báo cáo kết quả đào tạo thường xuyên**

Chế độ báo cáo kết quả đào tạo thường xuyên quy định tại Điều 14 Thông tư số [43/2015/TT-BLĐTBXH](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/lao-dong-tien-luong/thong-tu-43-2015-tt-bldtbxh-dao-tao-thuong-xuyen-297839.aspx) ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo thường xuyên đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số [34/2018/TT-BLĐTBXH](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/lao-dong-tien-luong/thong-tu-34-2018-tt-bldtbxh-sua-doi-thong-tu-42-2015-tt-bldtbxh-dao-tao-trinh-do-so-cap-415661.aspx) ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện theo quy định tại Điều 3 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 7. Quản lý, tổ chức thực hiện, dừng thực hiện chi trả học bổng chính sách và các khoản hỗ trợ khác**

1. Thẩm quyền quản lý, tổ chức thực hiện chi trả học bổng chính sách và các khoản hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BLĐTBXH-BGDĐT-BTC ngày 16/6/2016 hướng dẫn thực hiện chính sách nội trú quy định tại Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số [18/2018/TT-BLĐTBXH](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/thong-tu-18-2018-tt-bldtbxh-sua-doi-thong-tu-lien-quan-den-thu-tuc-hanh-chinh-405984.aspx) ngày 30 tháng 10 năm 2018 và Thông tư số [08/2023/TT-BLĐTBXH](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/lao-dong-tien-luong/thong-tu-08-2023-tt-bldtbxh-sua-doi-thong-tu-nop-xuat-trinh-so-ho-khau-giay-so-tam-tru-giay-581054.aspx) ngày 29 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (sau đây gọi là Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BLĐTBXH-BGDĐT-BTC) do Ủy ban nhân dân cấp xã nơi học sinh, sinh viên đăng ký thường trú thực hiện.

2. Thẩm quyền dừng thực hiện chi trả học bổng chính sách và các khoản hỗ trợ khác quy định tại khoản 2 Điều 6; thực hiện khấu trừ số tiền học bổng chính sách quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BLĐTBXH-BGDĐT-BTC do cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

3. Trình tự và hồ sơ cấp chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo quy định tại Điều 4 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Trình tự, thủ tục lập dự toán, phân bổ và quyết toán kinh phí học bổng chính sách và các khoản hỗ trợ khác theo quy định tại Điều 5 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 8. Quản lý nhà nước đối với trung tâm giáo dục nghề nghiệp**

1. Thẩm quyền quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp đối với trung tâm giáo dục nghề nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 5; theo dõi quản lý quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư số 57/2015/TT-BLĐTBXH ngày 25/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định Điều lệ Trung tâm giáo dục nghề nghiệp đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số [05/2020/TT-BLĐTBXH](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/lao-dong-tien-luong/thong-tu-05-2020-tt-bldtbxh-quy-che-to-chuc-trung-tam-giao-duc-nghe-nghiep-cong-lap-cap-huyen-454209.aspx) ngày 16 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (sau đây gọi là Thông tư số 57/2015/TT-BLĐTBXH) do Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện.

2. Thẩm quyền theo dõi quản lý quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư số 57/2015/TT-BLĐTBXH do Cục Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên, Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện.

3. Thẩm quyền thực hiện quản lý trung tâm giáo dục nghề nghiệp theo địa bàn quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư số 57/2015/TT-BLĐTBXH do Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện.

**Điều 9. Quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn chuyên môn; quản lý nhà nước đối với Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp công lập**

1. Thẩm quyền trực tiếp quản lý, chỉ đạo Trung tâm quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 05/2020/TT-BLĐTBXH ngày 16 tháng 8 năm 2020 Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp công lập cấp huyện (sau đây gọi là Thông tư số 05/2020/TT-BLĐTBXH) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Thẩm quyền quản lý và hướng dẫn về chuyên môn đối với Trung tâm quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 05/2020/TT-BLĐTBXH do Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện.

3. Thẩm quyền quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp đối với Trung tâm quy định tại khoản 1 Điều 5, thực hiện trách nhiệm quy định tại Điều 41 Thông tư số 05/2020/TT-BLĐTBXH do Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện quản lý nhà nước đối với các Trung tâm theo quy định.

**Điều 10. Cấp bằng tốt nghiệp trung học cơ sở cho học viên**

Thẩm quyền cấp bằng tốt nghiệp trung học cơ sở cho học viên học hết chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sởquy định tại khoản 3 Điều 15 Quy chế tổ chức và hoạt động của trung tâm giáo dục thường xuyên ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BGDĐT ngày 05/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và cấp bằng tốt nghiệp trung học cơ sở cho học viên học hết chương trình giáo dục trung học cơ sở tại khoản 3 Điều 15 Thông tư số 43/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về đánh giá học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông do Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện.

**Điều 11. Chỉ đạo các cơ sở giáo dục tổ chức thực hiện đánh giá học viên trên địa bàn; báo cáo kết quả thực hiện về Sở Giáo dục và Đào tạo; theo dõi, kiểm tra, giải quyết khó khăn, vướng mắc tại địa phương**

Thẩm quyền chỉ đạo Thủ trưởng các cơ sở giáo dục tổ chức thực hiện đánh giá học viên trên địa bàn; báo cáo kết quả thực hiện về Sở Giáo dục và Đào tạo quy định tại khoản 2 Điều 14; theo dõi, kiểm tra, giải quyết khó khăn, vướng mắc quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 10/2022/TT-BGDĐT ngày 12/07/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về đánh giá học viên học chương trình xóa mù chữ do Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện.

**Điều 12. Quyết định công nhận xã đạt “Cộng đồng học tập” cấp xã**

1. Thẩm quyền quyết định công nhận xã đạt “Cộng đồng học tập” cấp xã quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 25/2023/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về đánh giá, công nhận “cộng đồng học tập” cấp xã, huyện, tỉnh do Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện.

2. Quy trình đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp xã theo quy định tại Điều 6 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 13. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ, điểm, khoản, điều trong một số văn bản quy phạm pháp luật của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội**

1. Tại Quyết định số 09/2008/QĐ-BGDĐT

a) Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” tại khoản 2 Điều 23, cụm từ “Phòng giáo dục và đào tạo” tại khoản 1 Điều 26 bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã”;

b) Bãi bỏ khoản 2 Điều 23 và Điều 25.

2. Tại Thông tư số 04/2014/TT-BGDĐT

Bãi bỏ khoản 2 Điều 11, Điều 13.

3. Tại Thông tư liên tịch số 39/2015/TTLT-BLĐTBXH-BGDĐT-BNV

a) Bãi bỏ khoản 1 Điều 19, Điều 20;

b) Bỏ cụm từ “đáp ứng nhu cầu đào tạo nghề nghiệp và tổ chức thực hiện các chương trình giáo dục thường xuyên trên địa bàn cấp huyện” tại khoản 1 Điều 3; cụm từ “và phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện” tại khoản 3 Điều 18; cụm từ “Sở Lao động - Thương binh và Xã hội”, cụm từ “Sở Kế hoạch và Đầu tư” tại khoản 3 Điều 19.

4. Tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BLĐTBXH-BGDĐT-BTC

Thay thế cụm từ “Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã” tại khoản 1, khoản 6 Điều 6.

5. Tại Thông tư số 22/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 8 năm 2017 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số [113/2015/NĐ-CP](https://vbpl.vn/tw/pages/vbpq-timkiem.aspx?type=0&s=1&Keyword=113/2015/N%C4%90-CP&SearchIn=Title,Title1&IsRec=1&pv=0) ngày 09 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định phụ cấp đặc thù, phụ cấp ưu đãi, phụ cấp trách nhiệm công việc và phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập

Thay thế cụm từ “Khối quận, huyện” bằng cụm từ “Khối xã, phường” tại mục 2 Biểu 02; cụm từ “Huyện A”, “Huyện B” bằng cụm từ “Xã A”, “Xã B” tại tiểu mục 2,1 và 2,2 mục 2 Biểu 02 ban hành kèm theo Thông tư.

6. Tại Thông tư số 21/2018/TT-BGDĐT ngày 24/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trung tâm ngoại ngữ, tin học

Bãi bỏ khoản 2 Điều 26, khoản 5 Điều 27.

7. Tại Thông tư số 57/2015/TT-BLĐTBXH

Bỏ cụm từ “Ủy ban nhân dân huyện, quận, thành phố, thị xã thuộc tỉnh” tại khoản 3 Điều 4.

8. Tại Thông tư số 05/2020/TT-BLĐTBXH

a) Thay thế cụm từ “Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp công lập cấp huyện” bằng cụm từ “Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp công lập” tại tên Thông tư, khoản 1 Điều 1, khoản 1 và khoản 2 Điều 41, khoản 2 Điều 45; thay thế cụm từ “công lập cấp huyện” bằng cụm từ “Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp công lập” tại khoản 1 Điều 2;

b) Thay thế cụm từ “Sở Lao động - Thương binh và Xã hội” bằng cụm từ “Sở Giáo dục và Đào tạo” tại khoản 3 Điều 6, khoản 2 Điều 40, khoản 1 và khoản 2 Điều 42;

c) Bỏ cụm từ “cấp huyện” tại khoản 1 Điều 3; cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” tại khoản 3 Điều 6, khoản 2 Điều 40, khoản 1 và khoản 2 Điều 42; cụm từ “thanh tra” tại khoản 2 Điều 41, khoản 2 Điều 42, khoản 3 Điều 43;

d) Bãi bỏ Điều 44.

9. Tại Thông tư số 14/2021/TT-BLĐTBXH ngày 21/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội quy định về điều lệ trường trung cấp

Bãi bỏ điểm đ khoản 2 Điều 5.

10. Tại Thông tư số 10/2022/TT-BGDĐT

Thay thế cụm từ “Phòng Giáo dục và Đào tạo” bằng cụm từ “Sở Giáo dục và Đào tạo” tại khoản 1 Điều 15.

11. Tại Thông tư số 18/2023/TT-BGDĐT

Thay cụm từ “Phòng Giáo dục và Đào tạo” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã” tại tên Điều, khoản 1 và khoản 4 Điều 15.

12. Tại Thông tư số 24/2023/TT-BGDĐT ngày 11/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về đánh giá, công nhận “đơn vị học tập” cấp huyện, tỉnh

a) Bỏ từ “huyện,” tại khoản 1 Điều 1; khoản 2 Điều 17; khoản 1, khoản 2 Điều 21; cụm từ “các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc huyện ủy, quận ủy, thị ủy, thành ủy trực thuộc tỉnh ủy, thành ủy; các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là huyện); các cơ quan chuyên trách thuộc, trực thuộc tổ chức chính trị-xã hội cấp huyện; tổ chức xã hội cấp huyện; tổ chức xã hội-nghề nghiệp cấp huyện; các tổ chức kinh tế thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp huyện;” tại khoản 2 Điều 1; cụm từ “Ủy ban nhân dân huyện” tại khoản 1 Điều 17;

b) Bãi bỏ khoản 1, khoản 3 Điều 2, Điều 19, Điều 20; Chương II gồm: Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9 và Điều 10.

13. Tại Thông tư số 25/2023/TT-BGDĐT

a) Thay thế cụm từ “cấp huyện” bằng cụm từ “cấp xã” tại khoản 2 Điều 21;

b) Bỏ từ “huyện,” tại khoản 1 Điều 1; khoản 3; khoản 4 Điều 2; khoản 3 Điều 3; khoản 2, khoản 3 Điều 20 Thông tư số 25/2023/TT-BGDĐT; cụm từ “các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là huyện);” tại khoản 2 Điều 1; cụm từ “Cơsở giáo dục đánh giá, công nhận ở cấp huyện;”, “đơn vị cấp huyện;” tại khoản 1 Điều 2; cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” tại khoản 1, khoản 2 Điều 20;

c) Bãi bỏ Chương III gồm Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14; Điều 22, Điều 23.

**Chương III**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 14. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Thông tư này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước quy định tại Thông tư này thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 và quy định tương ứng trong Thông tư này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

**Điều 19. Trách nhiệm thi hành**

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Cục trưởng Cục Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Thủ tướng Chính phủ; - Các Phó Thủ tướng Chính phủ; - Văn phòng Quốc hội; - Văn phòng Chủ tịch nước; - Văn phòng Chính phủ;  - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; - Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao; - Toà án Nhân dân tối cao; - Các Thứ trưởng Bộ GDĐT;  - Cục kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp); - UBND, Sở GDĐT các tỉnh, TP trực thuộc TW; - Công báo Chính phủ; Cổng thông tin điện tử CP;  Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản quy phạm pháp luật; - Các đơn vị thuộc Bộ GDĐT, Cổng TTĐT Bộ GDĐT;  - Lưu VT, Vụ PC. | | **BỘ TRƯỞNG**  **Nguyễn Kim Sơn** |
|  |

**Phụ lục**

**TRÌNH TỰ, THỦ TỤC GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

**KHI PHÂN CẤP NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CHO CHÍNH QUYỀN**

**ĐỊA PHƯƠNG CẤP XÃ VÀ CẤP TỈNH THEO QUY ĐỊNH CỦA THÔNG TƯ NÀY**

(Ban hành kèm theo Thông tư số /TT-BGDĐT ngày tháng 6 năm 2025

của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**Điều 1. Hồ sơ và thủ tục thành lập, đình chỉ hoạt động trung tâm học tập cộng đồng**

1. Hồ sơ thành lập trung tâm học tập cộng đồng gồm:

a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị thành lập trung tâm học tập cộng đồng nêu rõ việc thành lập trung tâm học tập cộng đồng phù hợp với quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục của địa phương; đáp ứng nhu cầu học tập của cộng đồng; có địa điểm cụ thể, có cơ sở vật chất, thiết bị, cán bộ quản lý, giáo viên, kế toán, thủ quỹ theo quy định của Quy chế tổ chức và hoạt động của trung tâm học tập cộng đồng tại xã, phường, thị trấn.

b) Sơ yếu lý lịch và bản sao các giấy tờ, văn bằng, chứng chỉ của những người dự kiến làm cán bộ quản lý trung tâm học tập cộng đồng.

2. Thủ tục thành lập trung tâm học tập cộng đồng được quy định như sau:

a) Uỷ ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Sở giáo dục và đào tạo tiếp nhận hồ sơ, chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức thẩm định các điều kiện trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cấp có thẩm quyền thành lập trung tâm học tập cộng đồng có trách nhiệm thông báo kết quả bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Trình tự, thủ tục đình chỉ hoạt động trung tâm học tập cộng đồng

Sở giáo dục và đào tạo tổ chức kiểm tra hoạt động của trung tâm học tập cộng đồng, lấy ý kiến của các tổ chức có liên quan và nhân dân trên địa bàn; trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đình chỉ hoạt động của trung tâm học tập cộng đồng nếu có căn cứ xác định trung tâm thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Vi phạm các quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục ở mức độ phải đình chỉ;

b) Hoạt động của trung tâm học tập cộng đồng không đáp ứng nhu cầu học tập của cộng đồng, không được sự hưởng ứng của nhân dân.

c) Trong thời hạn 12 tháng liên tục, trung tâm không có hoạt động để phục vụ nhu cầu học tập của cộng đồng.

3. Trình tự, thủ tục giải thể trung tâm học tập cộng đồng

Sở giáo dục và đào tạo tổ chức kiểm tra trung tâm học tập cộng đồng, lấy ý kiến của các đơn vị có liên quan và nhân dân trên địa bàn; trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giải thể trung tâm học tập cộng đồng nếu có căn cứ xác định trung tâm thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Vi phạm nghiêm trọng các quy định về quản lý, tổ chức, hoạt động của trung tâm học tập cộng đồng;

b) Hết thời gian đình chỉ mà không khắc phục được nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ;

c) Mục tiêu và nội dung hoạt động của trung tâm học tập cộng đồng không còn phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

**Điều 2. Trình tự, thủ tục thực hiện việc sáp nhập các Trung tâm công lập**

1. Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Giáo dục và Đào tạo và cơ quan liên quan xây dựng đề án sáp nhập các trung tâm công lập theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 55/2012/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2012 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây gọi tắt là Nghị định số [55/2012/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-55-2012-ND-CP-quy-dinh-thanh-lap-to-chuc-lai-giai-the-don-vi-142237.aspx" \t "_blank)).

2. Sở Nội vụ có trách nhiệm thẩm định việc sáp nhập các trung tâm công lập theo thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 55/2012/NĐ-CP.

3. Trình tự, thủ tục, hồ sơ sáp nhập các trung tâm công lập thành Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên được thực hiện theo các quy định tại Nghị định số [55/2012/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-55-2012-ND-CP-quy-dinh-thanh-lap-to-chuc-lai-giai-the-don-vi-142237.aspx" \t "_blank).

**Điều 3.** **Chế độ báo cáo kết quả đào tạo thường xuyên**

1. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp gửi báo cáo tổng hợp kết quả đào tạo thường xuyên 6 tháng đầu năm trước ngày 30 tháng 6 và báo cáo năm trước ngày 31 tháng 12 về Sở Giáo dục và Đào tạo và Bộ, ngành trực tiếp quản lý (nếu có) theo mẫu định dạng quy định tại Biểu 1A ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Các tổ chức khác, cá nhân mở lớp đào tạo nghề gửi báo cáo tổng hợp kết quả đào tạo thường xuyên 6 tháng đầu năm trước ngày 15 tháng 6 và báo cáo năm trước ngày 15 tháng 12 về Ủy ban nhân dân cấp xã theo mẫu định dạng quy định tại Biểu 1B ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã gửi báo cáo tổng hợp kết quả đào tạo thường xuyên trên địa bàn 6 tháng đầu năm trước ngày 30 tháng 6 và báo cáo năm trước ngày 31 tháng 12 về Sở Giáo dục và Đào tạo theo mẫu định dạng quy định tại Biểu 1C ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp kết quả thực hiện đào tạo thường xuyên trên địa bàn; các bộ, ngành tổng hợp kết quả thực hiện đào tạo thường xuyên đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp trực thuộc (nếu có) 6 tháng đầu năm trước ngày 31 tháng 7 và báo cáo năm trước ngày 25 tháng 01 của năm liền kề báo cáo về Bộ Giáo dục và Đào tạo theo mẫu định dạng quy định tại Biểu 1D ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Ngoài chế độ báo cáo được quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều này, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp, tổ chức khác và cá nhân; Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm báo cáo với cơ quan có thẩm quyền về các hoạt động đào tạo thường xuyên và các vấn đề khác có liên quan theo quy định của pháp luật hoặc báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

**Điều 4. Trình tự và hồ sơ cấp chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp**

1. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày khai giảng, cơ sở giáo dục nghề nghiệp thông báo cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chính sách nội trú, thời gian nộp hồ sơ và hướng dẫn học sinh, sinh viên về hồ sơ như sau:

a) Đối với học sinh, sinh viên học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập: Gửi hồ sơ về cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập nơi học sinh, sinh viên đang tham gia khóa học;

b) Đối với học sinh, sinh viên học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Gửi hồ sơ về Ủy ban nhân dân cấp xã nơi học sinh, sinh viên đăng ký thường trú.

2. Hồ sơ cấp chính sách nội trú, 01 bộ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp chính sách nội trú:

Đối với học sinh, sinh viên học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập theo Mẫu số 2A ban hành kèm theo Thông tư này;

Đối với học sinh, sinh viên học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo Mẫu số 2B ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Đối với học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, ngoài các giấy tờ quy định tại điểm a khoản này phải bổ sung giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp (Bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có mang bản chính để đối chiếu);

c) Đối với học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số là người khuyết tật, ngoài các giấy tờ quy định tại điểm a khoản này phải bổ sung Giấy xác nhận khuyết tật hoặc quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc trợ cấp xã hội đối với người khuyết tật sống tại cộng đồng (Bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có mang bản chính để đối chiếu);

d) Đối với học sinh, sinh viên người Kinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo, ngoài các giấy tờ quy định tại điểm a khoản này phải bổ sung giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp (Bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có mang bản chính để đối chiếu);

đ) Đối với học sinh, sinh viên người Kinh là người khuyết tật có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo, ngoài các giấy tờ quy định tại điểm a khoản này phải bổ sung giấy xác nhận khuyết tật hoặc quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc trợ cấp xã hội đối với người khuyết tật sống tại cộng đồng (Bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có mang bản chính để đối chiếu);

e) Đối với học sinh, sinh viên tốt nghiệp trường phổ thông dân tộc nội trú, ngoài các giấy tờ quy định tại điểm a khoản này phải bổ sung bằng tốt nghiệp hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời (Bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có mang bản chính để đối chiếu);

g) Đối với học sinh, sinh viên ở lại trường trong dịp Tết Nguyên đán, ngoài các giấy tờ quy định tại điểm a khoản này và giấy tờ quy định tại một trong các điểm b, c, d, đ, e khoản này phải bổ sung Giấy xác nhận ở lại trường trong dịp Tết Nguyên đán theo Mẫu số 2C ban hành kèm theo Thông tư này đối với học sinh, sinh viên học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập hoặc theo Mẫu số 2D ban hành kèm theo Thông tư này đối với học sinh, sinh viên học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

3. Nộp hồ sơ và thẩm định hồ sơ:

a) Nộp hồ sơ

Học sinh, sinh viên thuộc diện hưởng chính sách nội trú nộp hồ sơ 01 lần vào đầu khóa học. Riêng giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo (Bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có mang bản chính để đối chiếu), giấy xác nhận ở lại trường trong dịp Tết Nguyên đán phải nộp hàng năm.

Trường hợp trong quá trình học, học sinh, sinh viên thuộc đối tượng được hưởng chính sách không nộp hoặc nộp chậm hồ sơ đề nghị hưởng chính sách nội trú theo quy định thì không được hưởng chính sách nội trú. Việc chi trả chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tính từ ngày cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập, Ủy ban nhân dân cấp xã nhận được hồ sơ đến khi kết thúc khóa học và không được giải quyết truy lĩnh học bổng chính sách, các khoản hỗ trợ trong dịp Tết Nguyên đán và hỗ trợ đi lại đối với thời gian đã học từ trước thời điểm học sinh, sinh viên gửi hồ sơ đề nghị hưởng chính sách nội trú theo quy định.

Đối với học sinh, sinh viên chưa thuộc đối tượng được hưởng chính sách nội trú (người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật; người tốt nghiệp trường phổ thông dân tộc nội trú; người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo, thuộc hộ cận nghèo hoặc là người khuyết tật có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo), nếu trong thời gian tham gia khóa học, do các hoàn cảnh khách quan, chủ quan mà học sinh, sinh viên thuộc đối tượng được hưởng chính sách nội trú thì nộp hồ sơ bổ sung đối tượng hưởng chính sách làm căn cứ chi trả chính sách nội trú trong kỳ tiếp theo quy định tại khoản 2 Điều này. Thời gian được hưởng theo hiệu lực của các giấy tờ xác nhận đối tượng. Trường hợp các giấy tờ xác nhận có hiệu lực khác nhau thì thời điểm hưởng theo giấy tờ xác nhận có hiệu lực sau cùng.

b) Thẩm định hồ sơ cấp chính sách nội trú

Đối với học sinh, sinh viên tham gia khóa học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập: Thủ trưởng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập, căn cứ quy định tại Điều 1, Điều 2 Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BLĐTBXH-BGDĐT-BTC, khoản 1 và khoản 2 Điều này tổ chức đối chiếu, thẩm định và chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ; tổng hợp, lập danh sách đối tượng được hưởng chính sách. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập có trách nhiệm thông báo cho người học được biết trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ;

Đối với học sinh, sinh viên tham gia khóa học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Thủ trưởng cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có trách nhiệm xác nhận vào đơn đề nghị cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên theo Mẫu số 2D ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được đơn đề nghị và hướng dẫn học sinh, sinh viên nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này về Ủy ban nhân dân cấp xã (nơi học sinh, sinh viên đăng ký thường trú) để đối chiếu, thẩm định, phê duyệt danh sách đối tượng được hưởng chính sách. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thông báo cho người học được biết trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ. Thủ trưởng cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung đã xác nhận trên đơn đề nghị cấp chính sách nội trú của học sinh, sinh viên.

**Điều 5. Lập dự toán, phân bổ và quyết toán kinh phí học bổng chính sách và các khoản hỗ trợ khác**

1. Lập dự toán

Hằng năm, căn cứ Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm kế hoạch; Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính về việc xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm kế hoạch; căn cứ số lượng đối tượng thuộc diện được hưởng, chính sách nội trú, các cơ quan, đơn vị xây dựng dự toán nhu cầu kinh phí chi trả chính sách nội trú, tổng hợp chung trong dự toán chi ngân sách nhà nước của cơ quan, đơn vị gửi cơ quan tài chính cùng cấp hoặc gửi cơ quan chủ quản thẩm định để tổng hợp gửi cơ quan tài chính cùng cấp cùng thời gian báo cáo dự toán ngân sách nhà nước năm kế hoạch. Cụ thể như sau:

a) Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập, căn cứ mức hỗ trợ và số lượng đối tượng được hưởng học bổng chính sách và các khoản hỗ trợ khác để lập danh sách (Kèm theo các hồ sơ xác nhận đối tượng là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật; người tốt nghiệp trường phổ thông dân tộc nội trú; người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo, thuộc hộ cận nghèo hoặc là người khuyết tật có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo), tổng hợp và xây dựng dự toán kinh phí theo Mẫu số 3A ban hành kèm theo Thông tư này gửi cơ quan tài chính cùng cấp hoặc gửi cơ quan chủ quản thẩm định để tổng hợp gửi cơ quan tài chính cùng cấp tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã, căn cứ mức hỗ trợ và số lượng đối tượng được hưởng học bổng chính sách và các khoản hỗ trợ khác để lập danh sách (Kèm theo các hồ sơ xác nhận đối tượng là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật; người tốt nghiệp trường phổ thông dân tộc nội trú; người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo, thuộc hộ cận nghèo hoặc là người khuyết tật có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo), tổng hợp và xây dựng dự toán kinh phí theo Mẫu số 3B ban hành kèm theo Thông tư này gửi cơ quan tài chính cùng cấp thẩm định và tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm xây dựng, tổng hợp và quản lý kinh phí thực hiện chính sách nội trú cho đối tượng là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật; người tốt nghiệp trường phổ thông dân tộc nội trú; người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo, thuộc hộ cận nghèo hoặc là người khuyết tật có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo có trách nhiệm gửi dự toán kinh phí để thực hiện việc cấp học bổng chính sách và các khoản hỗ trợ khác về cơ quan tài chính cùng cấp hoặc cơ quan chủ quản thẩm định để tổng hợp gửi cơ quan tài chính cùng cấp trước ngày 20 tháng 7 hằng năm để tổng hợp chung trong dự kiến nhu cầu dự toán chi ngân sách nhà nước của địa phương, của các bộ, ngành, cơ quan trung ương gửi Bộ Tài chính;

d) Dự toán kinh phí thực hiện chính sách nội trú được lập trên cơ sở dự kiến số đối tượng thuộc diện được hưởng chính sách nội trú tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp từ thời điểm ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm kế hoạch.

**Điều 6. Quy trình đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp xã**

1. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức triển khai việc tự đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp xã theo quy trình sau đây:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện tự đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp xã theo các tiêu chí, chỉ tiêu quy định tại Điều 6, Điều 7 Thông tư 25/2023/TT-BGDĐT;

b) Xây dựng báo cáo tự đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp xã, bản tổng hợp kết quả đánh giá các tiêu chí, chỉ tiêu; thông tin, số liệu của báo cáo tự đánh giá và bản tổng hợp kết quả các tiêu chí, chỉ tiêu được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm đánh giá;

c) Tổ chức cuộc họp xem xét, đánh giá, thống nhất kết quả tự đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp xã. Cuộc họp do đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì. Thành phần cuộc họp bao gồm đại diện lãnh đạo Hội Khuyến học xã; đại diện lãnh đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã;

d) Căn cứ kết quả tự đánh giá, nếu xã đáp ứng đầy đủ các điều kiện công nhận “Cộng đồng học tập” cấp xã ở mức độ nào thì Ủy ban nhân dân cấp xã gửi hồ sơ đề nghị công nhận ở mức độ đó (gửi trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính) đến Sở Giáo dục và Đào tạo trước ngày 28 tháng 02 của năm sau liền kề năm đánh giá.

Hồ sơ đề nghị đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp xã bao gồm: Tờ trình đề nghị đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp xã; báo cáo tự đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp xã; bản tổng hợp kết quả đánh giá các tiêu chí, chỉ tiêu.

2. Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức đánh giá, xem xét, quyết định công nhận xã đạt “Cộng đồng học tập” cấp xã theo quy trình sau đây:

a) Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp nhận, rà soát, kiểm tra hồ sơ đề nghị công nhận “Cộng đồng học tập” cấp xã;

b) Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo thành lập Hội đồng đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp xã (sau đây gọi tắt là Hội đồng đánh giá cấp tỉnh). Hội đồng đánh giá cấp tỉnh gồm có chủ tịch, thư ký và các ủy viên, số lượng ủy viên của hội đồng là số lẻ, tối thiểu là 05 người. Thành phần Hội đồng gồm đại diện các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan; đại diện Hội Khuyến học huyện; đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh;

c) Tổ chức cuộc họp Hội đồng đánh giá cấp tỉnh hoặc lấy ý kiến bằng văn bản của các thành viên Hội đồng để thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận “Cộng đồng học tập” cấp xã;

d) Căn cứ kết quả thẩm định, trường hợp xã không đáp ứng đủ điều kiện công nhận “Cộng đồng học tập” cấp xã, Hội đồng đánh giá cấp tỉnh trình Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo có văn bản trả lời Ủy ban nhân dân cấp xã và nêu rõ lý do không đạt;

đ) Căn cứ kết quả thẩm định, trường hợp xã đáp ứng đủ điều kiện công nhận “Cộng đồng học tập” cấp xã, Hội đồng đánh giá cấp tỉnh hoàn thiện hồ sơ và trình Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo xem xét, quyết định công nhận xã đạt “Cộng đồng học tập” cấp xã.

Hồ sơ trình bao gồm: Tờ trình đề nghị công nhận “Cộng đồng học tập” cấp xã; báo cáo thẩm định của Hội đồng đánh giá cấp tỉnh; bản tổng hợp kết quả đánh giá các tiêu chí, chỉ tiêu của xã do Hội đồng đánh giá cấp tỉnh thẩm định; dự thảo Quyết định công nhận xã đạt “Cộng đồng học tập” cấp xã.

3. Thời gian hoàn thành việc đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp xã: trước ngày 31 tháng 3 của năm sau liền kề năm đánh giá.

4. Quy trình đánh giá, công nhận lại được thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

**Biểu 1A**

**MẪU ĐỊNH DẠNG BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐÀO TẠO 6 THÁNG/NĂM***(Ban hành kèm theo Thông tư số /TT-BGDĐT ngày tháng 6 năm 2025*

*của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN** *(Tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp)* | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /……. | *………., ngày tháng năm 20 …* |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐÀO TẠO 6 THÁNG/NĂM**

**Kính gửi: Sở Giáo dục và Đào tạo/Bộ, ngành**

*(Tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp)* …………… báo cáo kết quả đào tạo thường xuyên 6 tháng đầu năm …../ năm ……….., cụ thể như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số TT | Tên chương trình đào tạo | Số người được đào tạo | | | | | | | | | | Tổng số người hoàn thành khóa học |
| Tổng số | Nữ | Người sống tại khu vực nông thôn | Người có công với cách mạng và thân nhân của họ | Người thuộc hộ nghèo | Người dân tộc thiểu số | Người khuyết tật | Người bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh | Người thuộc hộ cận nghèo | Khác |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
|  | **Tổng số** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; - Lưu VT. | **HIỆU TRƯỞNG/GIÁM ĐỐC** (ký tên, đóng dấu) |

GHI CHÚ:

- Cột 3 và 13: Thống kê số người thực được đào tạo. Không cộng dồn các đối tượng ở các cột 4 đến 12.

- Các cột 5 đến 12: Thống kê số người học theo đối tượng. Nếu một người thuộc 2-3 đối tượng thì thống kê thuộc cả 2-3 đối tượng đó.

**Biểu 1B**

**MẪU ĐỊNH DẠNG BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐÀO TẠO 6 THÁNG/NĂM***(Ban hành kèm theo Thông tư số /TT-BGDĐT ngày tháng 6 năm 2025*

*của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN** *(Tên tổ chức, cá nhân)* | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /……. | *………., ngày tháng năm 20…* |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐÀO TẠO 6 THÁNG/NĂM**

**Kính gửi: UBND xã/phường**……………………

*(Tên tổ chức, cá nhân)* ……………… báo cáo kết quả thực hiện các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác 6 tháng đầu năm …../ năm …………., cụ thể như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số TT | Nghề đào tạo | Số người được đào tạo | | | | | | | | | | Tổng số người hoàn thành khóa học |
| Tổng số | Nữ | Người sống tại khu vực nông thôn | Người có công với cách mạng và thân nhân của họ | Người thuộc hộ nghèo | Người dân tộc thiểu số | Người khuyết tật | Người bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh | Người thuộc hộ cận nghèo | Khác |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
|  | **Tổng số** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Nghề ..... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên - Lưu VT. | **NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU TỔ CHỨC HOẶC CÁ NHÂN TỔ CHỨC LỚP ĐÀO TẠO** (ký tên, đóng dấu) |

GHI CHÚ:

- Cột 2: Ghi cụ thể từng nghề đào tạo.

- Cột 3 và 13: Thống kê số người thực được đào tạo. Không cộng dồn các đối tượng ở các cột 4 đến 12.

- Các cột 5 đến 12: Thống kê số người học theo đối tượng. Nếu một người thuộc 2-3 đối tượng thì thống kê thuộc cả 2-3 đối tượng đó.

**Biểu 1C**

**MẪU ĐỊNH DẠNG BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐÀO TẠO**

**TRÊN ĐỊA BÀN CẤP XÃ***(Ban hành kèm theo Thông tư số /TT-BGDĐT ngày tháng 6 năm 2025*

*của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*

|  |  |
| --- | --- |
| **UBND XÃ/PHƯỜNG.......** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /……. | *………., ngày tháng năm 20…* |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ/....**

**Kính gửi: Sở Giáo dục và Đào tạo**

Ủy ban nhân dân xã báo cáo kết quả thực hiện các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác trên địa bàn huyện/quận 6 tháng đầu năm …../ năm ….., cụ thể như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số TT | Tên xã, phường | Số tổ chức, cá nhân mở lớp đào tạo | Số nghề đào tạo | Số người được đào tạo | | | | | | | | | | Tổng số người hoàn thành khóa học |
| Tổng số | Nữ | Người sống tại khu vực nông thôn | Người có công với cách mạng và thân nhân của họ | Người thuộc hộ nghèo | Người dân tộc thiểu số | Người khuyết tật | Người bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh | Người thuộc hộ cận nghèo | Khác |
| 1 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
|  | **Tổng số** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Xã... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; - Lưu VT. | **TRƯỞNG PHÒNG** (ký tên, đóng dấu) |

GHI CHÚ:

- Cột 4: Thống kê số tổ chức, cá nhân mở lớp đào tạo nghề theo từng xã phường và trên địa bàn huyện, quận.

- Cột 5: Thống kê số lượt nghề do các tổ chức, cá nhân mở lớp đào tạo nghề theo từng xã phường và trên địa bàn huyện, quận.

- Cột 6 và 16: Thống kê số người thực được đào tạo. Không cộng dồn các đối tượng ở các cột 4 đến 12.

- Các cột 8 đến 15: Thống kê số người học theo đối tượng. Nếu một người thuộc 2-3 đối tượng thì thống kê thuộc cả 2-3 đối tượng đó.

**Biểu 1D**

**MẪU ĐỊNH DẠNG BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN***(Ban hành kèm theo Thông tư số /TT-BGDĐT ngày tháng 6 năm 2025*

*của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*

|  |  |
| --- | --- |
| **………… ………………… -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số: /……. | *………., ngày tháng năm 20…* |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN**

**Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo**

……………….. báo cáo kết quả thực hiện các chương trình đào tạo thường xuyên 6 tháng đầu năm ..../ năm ….., cụ thể như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số TT | Tên chương trình đào tạo | Số cơ sở tổ đào tạo | Số nghề đào tạo | Số người được đào tạo | | | | | | | | | | Tổng số người hoàn thành khóa học |
| Tổng số | Nữ | Người sống tại khu vực nông thôn | Người có công với cách mạng và thân nhân của họ | Người thuộc hộ nghèo | Người dân tộc thiểu số | Người khuyết tật | Người bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh | Người thuộc hộ cận nghèo | Khác |
| 1 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
|  | **Tổng số** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; - Lưu VT. | **GIÁM ĐỐC/THỦ TRƯỞNG** (ký tên, đóng dấu) |

GHI CHÚ:

- Cột 4: Thống kê số cơ sở có tổ chức đào tạo thường xuyên theo từng trình độ, chương trình.

- Cột 5: Thống kê số lượt nghề do các cơ sở tổ chức đào tạo.

- Cột 6 và 16: Thống kê số người thực được đào tạo. Không cộng dồn các đối tượng ở các cột 4 đến 12.

- Các cột 8 đến 15: Thống kê số người học theo đối tượng. Nếu một người thuộc 2-3 đối tượng thì thống kê thuộc cả 2-3 đối tượng đó.

**BIỂU MẪU VỀ CHÍNH SÁCH NỘI TRÚ**

**ĐỐI VỚI HỌC SINH, SINH VIÊN HỌC CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP***(Ban hành kèm theo Thông tư số /TT-BGDĐT ngày tháng 6 năm 2025*

*của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Mẫu số 2A** | Đơn đề nghị cấp chính sách nội trú (Dùng cho học sinh, sinh viên đang học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập) |
| **Mẫu số 2B** | Đơn đề nghị cấp chính sách nội trú (Dùng cho học sinh, sinh viên đang học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) |
| **Mẫu số 2C** | Đơn đề nghị xác nhận và cấp hỗ trợ (Dùng cho học sinh, sinh viên đang học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập) |
| **Mẫu số 2D** | Đơn đề nghị xác nhận và cấp hỗ trợ (Dùng cho học sinh, sinh viên đang học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) |

**Mẫu số 2A**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP CHÍNH SÁCH NỘI TRÚ**

*(Dùng cho học sinh, sinh viên đang học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập)*

Kính gửi: *(Tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập)*

Họ và tên:..........................................................................................................................

Lớp: ………………………Khóa: ………………………Khoa: .....................................

Mã số học sinh, sinh viên: ................................................................................................

Thuộc đối tượng: *(ghi rõ đối tượng được quy định tại Điều 2 Quyết định số**[53/2015/QĐ-Ttg](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/giao-duc/quyet-dinh-53-2015-qd-ttg-chinh-sach-noi-tru-hoc-sinh-sinh-vien-hoc-cao-dang-trung-cap-294053.aspx" \t "_blank) ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp).*

Căn cứ Quyết định số [53/2015/QĐ-Ttg](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/giao-duc/quyet-dinh-53-2015-qd-ttg-chinh-sach-noi-tru-hoc-sinh-sinh-vien-hoc-cao-dang-trung-cap-294053.aspx" \t "_blank) ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, tôi làm đơn này đề nghị được Nhà trường xem xét để cấp chính sách nội trú theo quy định.

|  |  |
| --- | --- |
| **Xác nhận của Khoa** *(Quản lý học sinh, sinh viên)* | ……., ngày .... tháng .... năm ………. **Người làm đơn** *(Ký và ghi rõ họ tên)* |

**Mẫu số 2B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

\_**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP CHÍNH SÁCH NỘI TRÚ**

*(**Dùng cho học sinh, sinh viên đang học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục  
hoặc cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)*

Kính gửi:

*- (Tên Ủy ban nhân dân cấp xã);*

*- (Tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp).*

Họ và tên: ………………………………………………….……………………

Ngày, tháng, năm sinh: ………………………………………………………….

Số định danh cá nhân/Chứng minh nhân dân: …….……………cấp ngày ….. tháng ….. năm ……. Nơi cấp …………………………………………………………..

Lớp: ………………….. Khóa: …………… Khoa: ……………………………..

Họ tên cha/mẹ học sinh, sinh viên: ………………………………..……………..

Mã số học sinh, sinh viên: ………………………………………………………

Thuộc đối tượng: *(ghi rõ đối tượng được quy định tại Điều 2 Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp).*

Căn cứ Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, tôi làm đơn này đề nghị được Nhà trường xác nhận, Ủy ban nhân dân xã xem xét cấp chính sách nội trú theo quy định.

|  |  |
| --- | --- |
|  | ………………, ngày .... tháng .... năm…….  **Người làm đơn**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* |

**Xác nhận của cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục nghề  
nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp: …………………………………………………….

Xác nhận anh/chị: ………………………………………………………………..

Hiện là học sinh, sinh viên năm thứ …… Học kỳ:….. Năm học……lớp…… Khoa ……. Khóa học ………..thời gian khóa học………(năm) hệ đào tạo ……………. của nhà trường.

Kỷ luật: ………………………………….. (ghi rõ mức độ kỷ luật nếu có).

Số mô-đun hoặc tín chỉ của toàn khóa học *(đối với chương trình đào tạo theo mô-đun hoặc tín chỉ)*: …………. trong đó số mô-đun hoặc tín chỉ theo từng năm học là:

- Số mô-đun hoặc tín chỉ 6 tháng đầu của năm học thứ I: ………………………

- Số mô-đun hoặc tín chỉ 6 tháng sau của năm học thứ I:…………………………

- Số mô-đun hoặc tín chỉ 6 tháng đầu của năm học thứ II: ………………………

- Số mô-đun hoặc tín chỉ 6 tháng sau của năm học thứ II: ………………………

- Số mô-đun hoặc tín chỉ 6 tháng đầu của năm học thứ III: ………………………

- Số mô-đun hoặc tín chỉ 6 tháng sau của năm học thứ III: ………………………

Đề nghị Ủy ban nhân dân xã xem xét cấp chính sách nội trú cho anh/chị ………………………….. theo quy định.

|  |  |
| --- | --- |
|  | ………………, ngày .... tháng .... năm…….  **Thủ trưởng đơn vị**  *(Ký, đóng dấu)* |

**Mẫu số 2C**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN VÀ CẤP HỖ TRỢ**

*(Dùng cho học sinh, sinh viên đang học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Kính gửi:** | *- (Tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp); - (Tên phòng Công tác học sinh, sinh viên/Phòng Đào tạo).* |

Họ và tên: .........................................................................................................................

Lớp: …………………………… Khóa: …………………….. Khoa: .............................

Mã số học sinh, sinh viên: ................................................................................................

Để Nhà trường ***cấp tiền hỗ trợ ở lại trường trong dịp Tết Nguyên đán năm …………***

theo quy định tại Quyết định số [53/2015/QĐ-Ttg](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/giao-duc/quyet-dinh-53-2015-qd-ttg-chinh-sach-noi-tru-hoc-sinh-sinh-vien-hoc-cao-dang-trung-cap-294053.aspx" \t "_blank) ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp, tôi làm đơn này đề nghị Phòng Công tác học sinh, sinh viên (hoặc Phòng Đào tạo) xác nhận là tôi ***“ở lại trường trong dịp Tết Nguyên đán năm……….”*** với lý do1: ....................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

|  |  |
| --- | --- |
| **Xác nhận của Phòng Công tác học sinh, sinh viên (hoặc Phòng Đào tạo)** *(Quản lý học sinh, sinh viên ở lại trường trong dịp Tết Nguyên đán)* | ……….., ngày ….. tháng ….. năm …… **Người làm đơn** *(Ký và ghi rõ họ tên)* |

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1 Đề nghị ghi rõ các lý do khách quan liên quan đến việc học tập, thực tập hoặc sức khỏe cần phải ở lại trường trong dịp Tết Nguyên đán

**Mẫu số 2D**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN VÀ CẤP HỖ TRỢ

*(Dùng cho học sinh, sinh viên đang học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục*

*hoặc cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)*

Kính gửi:

*- (Ủy ban nhân dân cấp xã)*

*- (Tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp).*

Họ và tên: ………………………………………………………………………

Ngày, tháng, năm sinh: …………………………………………………………

Số định danh cá nhân/Chứng minh nhân dân: ………………..cấp ngày ……....

tháng…....năm…….Nơi cấp …………………………………..……………….

Lớp:………………Khóa:……………Khoa: ………..………………………….

Mã số học sinh, sinh viên: ………………………………………………………

Để Ủy ban nhân dân xã *cấp tiền hỗ trợ ở lại trường trong dịp Tết nguyên đán năm* …….. theo quy định tại Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp, tôi làm đơn này đề nghị nhà trường xác nhận là tôi thuộc đối tượng *(ghi rõ đối tượng được quy định tại Điều 2 Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp)* và *“ở lại trường trong dịp Tết Nguyên đán năm ………..…….”* với lý do2: ……………….…………………….………………………………………..

……….…………………………………………………………………………….……

|  |  |
| --- | --- |
| ……………, ngày .... tháng .... năm….  **Xác nhận của cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc có vốn đầu tư nước ngoài**  *(Ký, đóng dấu)* | ……, ngày .... tháng .... năm…….  **Người làm đơn**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* |

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

2 Đề nghị ghi rõ các lý do khách quan liên quan đến việc học tập, thực tập hoặc sức khỏe cần phải ở lại trường trong dịp Tết Nguyên đán

**Mẫu số 3A**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /TT-BGDĐT ngày tháng 6 năm 2025*

*của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN CHỦ QUẢN**  **Đơn vị thực hiện** |  |

**DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH NỘI TRÚ****Năm …...**

*Thực hiện Quyết định số*[*53/2015/QĐ-TTg*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/giao-duc/quyet-dinh-53-2015-qd-ttg-chinh-sach-noi-tru-hoc-sinh-sinh-vien-hoc-cao-dang-trung-cap-294053.aspx)*ngày 20 tháng 10 năm 2015*

*của Thủ tướng Chính phủ*

*Đơn vị tính: đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên đối tượng chính sách** | **Loại đối tượng chính sách** | **Hỗ trợ để mua đồ dùng cá nhân và đi lại** | **Hỗ trợ ở lại trường trong dịp tết nguyên đán** | **Số tháng hưởng học bổng/năm** | **Mức học bổng chính sách/tháng** | **Kinh phí hỗ trợ** |
|  |  | **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)=(2)+(3)+(4)\*(5)** |
|  | **Tổng số** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Sinh viên A |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Sinh viên B |  |  |  |  |  |  |
| 3 | ... |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
|  | …….., ngày .... tháng .... năm……. **Thủ trưởng đơn vị** *(Ký, đóng dấu)* |

**Mẫu số 3B**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /TT-BGDĐT ngày tháng 6 năm 2025*

*của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

**ĐƠN VỊ THỰC HIỆN**

**BÁO CÁO TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ CỦA (BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG) THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH NỘI TRÚ****Năm ...**

*Thực hiện Quyết định số*[*53/2015/QĐ-TTg*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/giao-duc/quyet-dinh-53-2015-qd-ttg-chinh-sach-noi-tru-hoc-sinh-sinh-vien-hoc-cao-dang-trung-cap-294053.aspx)*ngày 20 tháng 10 năm 2015*

*của Thủ tướng Chính phủ*

*Đơn vị tính: đồng*

| **TT** | **Loại đối tượng được hưởng chính sách** | **Số lượng đối tượng được hưởng chính sách** | **Hỗ trợ để mua đồ dùng cá nhân và đi lại** | **Hỗ trợ ở lại trường trong dịp tết nguyên đán** | **Số tháng hưởng học bổng chính sách/năm** | **Mức học bổng chính sách/ tháng** | **Kinh phí hỗ trợ** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)=(1)\*[(2)+(3)+(4)\*(5)]** |
| **I** | **Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, thuộc hộ cận nghèo, người khuyết tật** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số thuộc hộ cận nghèo |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số người khuyết tật |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Học sinh, sinh viên tốt nghiệp trường phổ thông dân tộc nội trú, học sinh, sinh viên người dân tộc kinh là người khuyết tật có hộ khẩu thường trú tại** **vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Học sinh, sinh viên tốt nghiệp trường phổ thông dân tộc nội trú |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Học sinh, sinh viên người dân tộc kinh là người khuyết tật có hộ khẩu thường trú tại vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Học sinh, sinh viên người dân tộc kinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo có hộ khẩu thường trú tại vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Học sinh, sinh viên người dân tộc kinh thuộc hộ nghèo có hộ khẩu thường trú tại vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Học sinh, sinh viên người dân tộc kinh thuộc hộ cận nghèo có hộ khẩu thường trú tại vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng cộng** | |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
|  | ……….., ngày .... tháng .... năm……. **Thủ trưởng đơn vị** *(Ký, đóng dấu)* |